TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST
Ngày: 13/9/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bồ Quốc Khánh;
2. Ông Võ Minh Phụng**.**

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trường Phúc-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên tòa*: Ông Trương Anh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐHPT-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh B. Do ông Wu J, chức vụ: Giám đốc làm đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1994, địa chỉ: Tổ C, khu phố G, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Trần Bảo A, sinh năm 1998, địa chỉ: Ấp T, xã R, huyện D, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2024). Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Sản xuất thương mại nội thất C, địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do bà Huỳnh Thị Như N, chức vụ: Giám đốc làm đại diện theo pháp luật.Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải, nguyên đơn Công ty TNHH B *do bà* Trần Thị Anh T *và ông* Trần Bảo A- *làm đại diện, trình bày:*

Ngày 01/4/2021, Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) và Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty C) ký Hợp đồng kinh tế số 20210401-01/BL-CV/HĐKT với nội dung: Công ty B bán cho Công ty C các loại: S, dung môi, tinh màu, phụ gia sơn các loại cho ngành gỗ. Số lượng và quy cách theo yêu cầu của từng đơn đặt hàng của Công ty C. Đơn giá theo bảng báo giá hai bên đã ký duyệt (nếu đơn giá có thay đổi, bên bán sẽ gửi bảng báo giá cho bên mua trước 15 ngày), phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm chốt công nợ (Thời gian chốt công nợ vào ngày 25 tây hàng tháng). Thực hiện theo hợp đồng Công ty B đã giao hàng cho Công ty C theo đúng thỏa thuận, các bên đã xác nhận giao nhận hàng và đối chiếu công nợ, cụ thể như sau:

Ngày 27/6/2022, chốt công nợ tháng 6/2022 số tiền: 41.193.680 đồng, nhưng Công ty C chỉ thanh toán số tiền công nợ tháng 06/2022 là 27.706.640 đồng vào ngày 05/12/2023, do đó số tiền mà Công ty C còn nợ lại công nợ tháng 06/2022 là 13.487.040 đồng.

Ngày 30/7/2022, chốt công nợ tháng 7/2022 số tiền là 65.901.440 đồng.

Ngày 26/8/2022, chốt công nợ tháng 8/2022 số tiền là 53.083.360 đồng.

Ngày 26/9/2022, chốt công nợ tháng 9/2022 số tiền là 35.650.560 đồng.

Ngày 25/10/2022, chốt công nợ tháng 10/2022 số tiền là 94.453.040 đồng.

Ngày 25/11/2022, chốt công nợ tháng 11/2022 số tiền là 45.669.360 đồng.

Ngày 23/12/2022, chốt công nợ tháng 12/2022 số tiền là 19.123.280 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã đối chiếu công nợ với nhau nhưng Công ty C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán mặc dù Công ty B đã nhiều lần nhắc nhở.

Tổng số công nợ các tháng 6/2022; 7/2022; 8/2022; 9/2022; 10/2022; 11/2022; 12/2022 của Công ty C chưa thanh toán cho Công ty B số tiền là 327.368.080 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng).

Theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng kinh tế số 20210401-01/BL-CV/HĐKT ngày 01/4/2021 quy định: *"Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm chốt công nợ (Thời gian chốt công nợ vào ngày 25 tây hàng tháng)"*. Mặc dù bị đơn đã nhận số lượng hàng theo các đơn hàng và xác nhận công nợ giữa các bên nhưng Công ty C không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Nên ngoài nghĩa vụ phải thanh toán số công nợ còn lại thì Công ty C còn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất chậm trả cho Công ty B. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH S thanh toán công nợ cho Công ty TNHH B số tiền mua bán còn nợ là 327.368.080 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng).

2. Buộc Công ty TNHH S phải trả lãi suất chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể:

2.1. Công nợ tháng 6/2022, còn nợ 13.487.040 đồng, tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày 27/9/2024 là 27 tháng, tiền lãi là: 3.022.445 đồng.

2.2. Công nợ tháng 7/2022, còn nợ 65.901.440 đồng, tính từ ngày 20/7/2022 đến ngày 20/9/2024 là 26 tháng, tiền lãi là: 14.221.530 đồng.

2.3. Công nợ tháng 8/2022, còn nợ 53.083.360 đồng, tính từ ngày 26/8/2022 đến ngày 26/9/2024 là 25 tháng, tiền lãi là: 11.014.797 đồng.

2.4. Công nợ tháng 9/2022, còn nợ 35.650.560 đồng, tính từ ngày 26/9/2022 đến ngày 26/9/2024 là 24 tháng, tiền lãi là: 7.101.591 đồng.

2.5. Công nợ tháng 10/2022, còn nợ 94.453.040 đồng, tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/9/2024 là 23 tháng, tiền lãi là: 18.031.085 đồng.

2.6. Công nợ tháng 11/2022, còn nợ 45.669.360 đồng, tính từ ngày 25/11/2022 đến ngày 25/9/2024 là 22 tháng, tiền lãi là: 8.339.225 đồng.

2.7. Công nợ tháng 12/2022, còn nợ 19.123.280 đồng, tính từ ngày 23/12/2022 đến ngày 23/9/2024 là 21 tháng (tính tròn), tiền lãi là: 3.333.187đồng.

Tổng tiền lãi: 65.063.860 đồng (Sáu mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng).

Như vậy tổng số tiền yêu cầu bao gồm nợ gốc và tiền lãi mà Công ty TNHH S phải trả cho Công ty TNHH B đến ngày 23/9/2024 là: 392.431.940 đồng (Ba trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm bốn mươi đồng).

Bị đơn Công ty TNHH S: Đã được nguyên đơn thông báo về việc khởi kiện. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và người đại diện hợp pháp cho bị đơn là Công ty TNHH S và bà Huỳnh Thị Như N là người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã biết về việc khởi kiện. Về Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa sơ thẩm, Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Riêng bị đơn - người đại diện theo pháp luật không có mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật, Toà án đã Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt; việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Kiểm sát viên không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S thanh toán tiền mua hàng hóa còn nợ nên đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, do đối tượng tranh chấp trong vụ án là nghĩa vụ thanh toán và bị đơn có nơi cư trú tại ấp S, xã Đ, huyện B nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35, Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 317, Điều 319 Luật Thương mại.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn Công ty TNHH B và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Riêng bị đơn và người đại diện hợp pháp không có mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật, Toà án đã Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn và người đại diện hợp pháp vẫn vắng mặt nên việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa Công ty B và Công ty C có thỏa thuận giao kết mua bán hàng hóa gồm sơn, dung môi, tinh màu, phụ gia sơn các loại cho ngành gỗ. Số lượng và quy cách theo yêu cầu của từng đơn đặt hàng của Công ty C. Đơn giá theo bảng báo giá hai

bên đã ký duyệt (nếu đơn giá có thay đổi, bên bán sẽ gửi bảng báo giá cho bên mua trước 15 ngày), phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm chốt công nợ (Thời gian chốt công nợ vào ngày 25 tây hàng tháng). Thực hiện theo hợp đồng Công ty B đã giao hàng cho Công ty C theo đúng thỏa thuận, các bên đã xác nhận giao nhận hàng và đối chiếu công nợ đã xuất hóa đơn theo từng đợt giao hành như sau:

Ngày 27/6/2022, chốt công nợ tháng 6/2022 số tiền: 41.193.680 đồng, nhưng Công ty C chỉ thanh toán số tiền công nợ tháng 06/2022 là 27.706.640 đồng vào ngày 05/12/2023, do đó số tiền mà Công ty C còn nợ lại công nợ tháng 06/2022 là 13.487.040 đồng.

Ngày 30/7/2022, chốt công nợ tháng 7/2022 số tiền là 65.901.440 đồng.

Ngày 26/8/2022, chốt công nợ tháng 8/2022 số tiền là 53.083.360 đồng.

Ngày 26/9/2022, chốt công nợ tháng 9/2022 số tiền là 35.650.560 đồng.

Ngày 25/10/2022, chốt công nợ tháng 10/2022 số tiền là 94.453.040 đồng.

Ngày 25/11/2022, chốt công nợ tháng 11/2022 số tiền là 45.669.360 đồng.

Ngày 23/12/2022, chốt công nợ tháng 12/2022 số tiền là 19.123.280 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã đối chiếu công nợ với nhau và thỏa thuận đến cuối tháng 9/2023, công ty C sẽ thành toán cho công ty B 198.664.090 đồng nhưng Công ty C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán mặc dù Công ty B đã nhiều lần nhắc nhở. Số công nợ của các tháng 6/2022; 7/2022; 8/2022; 9/2022; 10/2022; 11/2022; 12/2022 của Công ty C chưa thanh toán cho Công ty B với số tiền là 327.368.080 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng). Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng và đầy đủ số tiền mua hàng còn nợ nên nguyên đơn khởi kiện đòi lại số tiền còn nợ là 327.368.080 đồng.

Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là bảng thỏa thuận thanh toán (Bút lục 41) và các hóa đơn giá trị gia tăng và phiếu xuất, giao nhận hàng hóa (từ bút lục số 9 đến bút lục số 40) có xác nhận của bị đơn chứng tỏ bên bị đơn có thỏa thuận mua hàng hóa của nguyên đơn nhưng việc thanh toán cho từng đợt giao hàng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ, thỏa thuận việc chốt công nợ và thanh toán bị đơn chưa thực hiện nhưng nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn, như vậy có căn cứ xác định bị đơn chưa thanh toán tổng số tiền mua hàng (tiền gốc) cho nguyên đơn với số tiền 327.368.080 đồng là vi phạm thỏa thuận thanh toán với nguyên đơn nên có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền là 327.368.080 đồng.

[4] Xét yêu cầu về tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán: Căn cứ bảng thỏa thuận thanh toán (bút lục 41) do hai bên đã ký xác nhận trường hợp chậm thanh toan thì bị đơn phải chịu phạt lãi là 5% số tiền chưa thanh toán. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu phạt số tiền chậm thanh toán theo từng đợt với mức lãi 10%/năm (0,83%/tháng) là thấp hơn mức thỏa thuận nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu về thanh toán tiền lãi của nguyên đơn như Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Do Công ty C chậm thanh toán nên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm trả phát sinh cho Công ty B kể từ ngày đến hạn thanh toán

theo từng đợt giao hàng cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ. Theo đó số tiền lãi chậm trả phát sinh là 65.063.860 đồng (Sáu mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng). Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả Công ty C phải thanh toán đến ngày 23/9/2024 (tính tròn tháng) là 392.431.940 đồng (Ba trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm bốn mươi đồng) là có cơ sở. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[5] Đối với bị đơn Công ty C vắng mặt suốt quá trình tố tụng, mặc dù Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét ý kiến của bị đơn.

[6] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn Công ty C phải chịu án phí sơ thẩm theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 95, Điều 147, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 246, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 50, 55, Điều 306, Điều 317, Điều 319 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn S.

Công ty trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền nợ gốc là 327.368.080 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng) và nợ lãi là 65.063.860 đồng (Sáu mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi đồng); tổng cộng là 392.431.940 đồng (Ba trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm bốn mươi đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn S phải chịu số tiền 19.621.597 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm hai mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền 9.421.000 đồng (Chín triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

BLTU/23/0003815 ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Hùng